

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2022/HNGĐ-PT

Ngày 26-5-2022

“V/v tranh chấp tài sản sau khi ly  
hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

**- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Bích Tuyền

Các Thẩm phán: Ông Trần Tấn Quốc

Bà Đinh Thị Ngọc Yến

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Khổng Văn Đa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

**- Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:** Bà Đặng Thị Cẩm Chi - Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 5 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An mở phiên tòa để xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 17/2022/TLPT-HNGĐ ngày 25 tháng 4 năm 2022 về “tranh chấp tài sản sau khi ly hôn”.

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 04/2022/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 02 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã Kiến Tường bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 18/2022/QĐ-PT ngày 13 tháng 5 năm 2022, giữa:

**1. Nguyên đơn:** Ông Đào Lý X, sinh năm 1959;

Địa chỉ: Đường T1, khu phố 5, Phường 1, thị xã K, tỉnh Long An.

Địa chỉ liên lạc: Nhà trọ H1, khu phố 1, Phường 2, thị xã K, tỉnh Long An.

**2. Bị đơn:** Bà Trịnh Thị M, sinh năm 1964;

Địa chỉ: Đường T1, khu phố 5, Phường 1, thị xã K, tỉnh Long An.

**3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

3.1. Bà Đào Thị Ngọc H, sinh năm 1987;

3.2. Ông Lê Trung D, sinh năm 1987;

3.3. Bà Đào Ngọc Phương T, sinh 1997;

Cùng địa chỉ: Đường T1, khu phố 5, Phường 1, thị xã K, tỉnh Long An.

4. *Người kháng cáo:* Bị đơn bà M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà T.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 20 tháng 10 năm 2020 của nguyên đơn là ông Đào Lý X và cùng những lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án như sau:*

Ông và bà M trước đây là vợ chồng hợp pháp. Tòa án nhân dân thị xã Kiến Tường có quyết định công nhận sự thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 27/2020/QĐST-HNGĐ, ngày 11 tháng 3 năm 2020. Theo quyết định trên thì tài sản chung các bên tự thỏa thuận nhưng đến nay ông và bà M không tự thỏa thuận được nên yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung gồm:

1. Thửa đất số 333, diện tích thực tế là 10.167m<sup>2</sup>, loại đất lúa;
2. Thửa đất số 334, diện tích thực tế là 501m<sup>2</sup>, loại đất T;

Cả hai thửa đất cùng tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại khu phố 5, phường 1, thị xã Kiến Tường, tỉnh Long An do bà M đứng tên giấy chứng nhận QSDĐ; Trên thửa 334 có 01 căn nhà cấp 4 diện tích 120m<sup>2</sup> (chiều ngang 8m x chiều dài 15m), kết cấu tường bê tông cốt thép, nền gạch ceramic, mái tôn; có nhà tạm và nhà vệ sinh;

3. Số tiền mặt 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) hiện đang gửi tại Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV) do bà M đứng tên sổ tiết kiệm.

Nay ông X yêu cầu chia đôi các tài sản trên. Do ông không có nhu cầu sử dụng nhà và thửa đất số 334, nên yêu cầu sau khi tính ra giá trị sẽ quy đổi để nhận diện tích thửa đất số 333.

Tại phiên tòa, ông X rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền mặt 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

*Bị đơn bà Trịnh Thị M có lời trình bày:* Tòa án nhân dân thị xã Kiến Tường đã có Quyết định công nhận sự thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 27/2020/QĐST-HNGĐ, ngày 11 tháng 3 năm 2020 giữa bà và ông X. Theo quyết định thì tài sản chung không yêu cầu giải quyết để các bên tự thỏa thuận nhưng đến nay không tự thỏa thuận được.

Bà M xác định thửa đất số 334 diện tích thực tế 510m<sup>2</sup>, loại đất T, tờ bản đồ số 3 trên đất có căn nhà cấp 4 diện tích là 120m<sup>2</sup> (chiều ngang là 8m x chiều dài 15m), kết cấu tường bê tông cốt thép, nền gạch ceramic, mái tôn và nhà tạm, nhà vệ sinh cùng tọa lạc tại khu phố 5, phường 1, thị xã Kiến Tường, tỉnh Long An trên, là tài sản chung của vợ chồng có trong thời kỳ hôn nhân và đồng ý chia đôi phần tài sản này;

Thửa đất số 333, diện tích thực tế là  $10.167\text{m}^2$ , loại đất lúa và thửa đất số 334, diện tích thực tế là  $501\text{m}^2$ , loại đất T, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại khu phố 5, phường 1, thị xã Kiến Tường, tỉnh Long An do bà M đứng tên giấy chứng nhận QSDĐ, đây là tài sản bà được cha ruột là ông Trịnh Văn Bảo tặng cho riêng nên không đồng ý chia thửa đất 333.

Tại phiên tòa, bà đồng ý việc ông X rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền mặt 100.000.000 đồng.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đào Thị Ngọc Hương và ông Lê Trung D có lời trình bày như sau:* Vào năm 2016, ông bà có xây dựng 01 căn nhà chính và nhà phụ trên thửa đất số 333 của cha mẹ là ông X, bà M cho ở nhờ. Căn nhà có kết cấu tường bê tông cốt thép, nền gạch ceramic, mái tôn, la phong, có chiều ngang là 4,5m x chiều dài 10m; căn nhà phụ có kết cấu nền xi măng, một vách tường bê tông, mái tôn, chiều ngang 3m x chiều dài 12m. Bà M và ông X tranh chấp chia tài sản chung, ông Dũng và bà Hương không có yêu cầu trong vụ án này. Nếu sau này tài sản chia cho ai ông bà đồng ý tháo dỡ di dời nếu có yêu cầu.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đào Ngọc Phương T có lời trình bày:* Bà không có ý kiến gì về việc cha mẹ là ông X, bà M tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn. Vào năm 2014 bà bị bệnh và bà M là người trực tiếp chăm sóc, lo tiền viện phí, thuốc và chi phí đi lại cho bà.

Vụ án đã được hòa giải nhưng các đương sự không thỏa thuận được.

Tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 04/2022/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 02 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã Kiến Tường đã căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 218 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 33, Điều 38, Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 12, Điều 25 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

*Tuyên xử:* Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông X đối với bà M về việc “tranh chấp tài sản chung sau khi ly hôn”.

- Chia và giao cho bà M toàn bộ thửa đất số 334, loại đất T, diện tích thực tế là  $501\text{m}^2$ , đất san lấp và căn nhà cấp bốn gắn liền với đất, có kết cấu tường bê tông cốt thép, nền gạch ceramic, mái tôn, la phong, có chiều ngang là 4,5m, chiều dài 12m; 01 căn nhà phụ cấp hông nền xi măng, một vách tường bê tông, mái tôn, chiều ngang 4,5m, chiều dài 11m; 01 chuồng trại xây tạm chiều ngang 01m, chiều dài 02m; 01 nhà vệ sinh có diện tích chiều ngang 01m, chiều dài 02m; và một phần thửa đất số 333, loại đất lúa, diện tích  $4.971\text{m}^2$ , các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại khu phố 5, phường 1, thị xã Kiến Tường, tỉnh Long An.

- Vị trí phần đất chia cho bà M như sau:

\* Đối với thửa đất số 334:

+ Hướng Đông giáp: Đường Thiên Hộ Dương; (dài 2m+34,4m+9,8m);

+ Hướng Tây giáp: Thửa 333 (mpt); (dài 8,2m+15,6m+12,9m);

+ Hướng Nam giáp: Ông Lê Văn Công; (dài 33m+5,5m+0,5m);

+ Hướng Bắc giáp: Ông Nguyễn Văn Tắc; (dài 42,8m).

\* Đối với một phần thửa đất số 333:

+ Hướng Đông giáp: Thửa 334 và đường Thiên Hộ Dương; (dài ); (dài 8,2m+15,6m+12,9m +9,8m);

+ Hướng Tây giáp: Ông Lê Quang Chính; (dài 36,2m)

+ Hướng Nam giáp: Phần còn lại của thửa 333 (dài 134,9m);

+ Hướng Bắc giáp: Ông Nguyễn Văn Tắc và thửa 334; (dài 87,6m+33m+5,5m+0,5m).

- Chia và giao cho ông X một phần thửa đất số 333, loại đất lúa, diện tích 5.196m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại khu phố 5, phường 1, thị xã Kiến Tường, tỉnh Long An có vị trí đông tây tứ cận như sau:

+ Hướng Đông giáp: Đường Thiên Hộ Vương; (dài là 40 m);

+ Hướng Tây giáp: Ông Lê Quang Chính; (dài 36,1m);

+ Hướng Nam giáp: Ông Lê Văn Công; (dài 138,9m);

+ Hướng Bắc giáp: Phần còn lại thửa 333; (dài 134,9m).

Buộc bà M có nghĩa vụ trả cho ông X số tiền 900.000.000 đồng (chín trăm triệu đồng).

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông X đối với bà M về việc yêu cầu chia số tiền gửi tiết kiệm là 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) và ông X không còn quyền khởi kiện lại.

Bà M và ông X được liên hệ với cơ quan chức năng lập các thủ tục để được cấp giấy chứng nhận QSDĐ theo đúng vị trí và phần đất đã được chia như nêu trên theo quy định của pháp luật.

Về chi phí tố tụng: Buộc bà M phải hoàn trả cho ông X số tiền là 9.559.500 đồng (chín triệu năm trăm năm mươi chín nghìn năm trăm đồng)

Về án phí: Miễn án phí cho bà M và ông X.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo; quyền và nghĩa vụ của các đương sự ở giai đoạn thi hành án.

Bản án chưa có hiệu lực pháp luật.

Ngày 09 tháng 3 năm 2022, bị đơn bà M kháng cáo và ngày 11 tháng 3 năm 2022 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà T kháng cáo. Nội dung kháng cáo của bà M và bà T, kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét hủy bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông X vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn thay đổi yêu cầu kháng cáo, không đồng ý chia thửa đất 333, thửa đất 334 và căn nhà trên đất yêu cầu chia theo tỷ lệ 7/3, bà nhận 07 phần. Riêng bà T rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo.

*Ông X trình bày:* Không đồng ý theo yêu cầu kháng cáo của bà M. Thửa đất 333 và 334 ông mua của ông Bảo năm 1995 với giá 10 cây vàng 24kr, ông đưa vàng ông Bảo làm 03 lần; nguồn gốc số vàng là do ông bán 02 mảnh đất được Ủy ban cấp. Ông giao vàng trực tiếp cho ông Bảo không có giấy nhận vàng và không ai làm chứng cho việc giao vàng nhưng bà M biết. Đến năm 2000 do không phải chịu thuế khi sang tên nên để bà M đứng tên giấy chứng nhận QSDĐ là cha cho con, vì chỉ một cá nhân trong hộ sang tên thì được miễn thuế. Hoàn cảnh của ông Bảo rất khó khăn nên không có nhiều đất để cho riêng bà M. Nếu ông được nhận đất thì sau này ông cũng để lại cho con cháu của ông.

*Bà M trình bày:* Bà xác định thửa 333 và 334 là tài sản cha cho con ruột, không có việc chuyển nhượng như ông X trình bày, có việc ông X bán đất nhưng số vàng bán đất 06 cây vàng đã dùng vào việc xây nhà trên thửa đất 334. Bà đồng ý chia thửa đất 334 vì có căn nhà trên đất là tài sản chung và vợ chồng có thời gian tôn tạo đắp nền trên thửa đất này, chứ không phải đồng ý chia vì thửa đất này là tài sản được cho chung. Tại phiên tòa sơ thẩm bà cũng xác định thửa 333 và 334 là của cha cho con ruột. Nhưng bản án sơ thẩm nhận định do bà xác định thửa 334 là tài sản chung nên thửa 333 cùng cho trong một hợp đồng nên đây cũng là tài sản chung và chia cho ông X là không đúng.

Tuy nhiên, đối với thửa đất 334, sau khi ly hôn ông X ra ngoài ở, bà là người có công gìn giữ từ khi được cho đến ngày hôm nay nên yêu cầu được chia tỷ lệ 7/3, bà nhận 7 phần, ông X nhận 3 phần và đồng ý giao nhà và đất cho ông X tương đương giá trị được chia vì bà cũng không có tiền để trả lại cho ông X. Bà sẽ về Thành phố Hồ Chí Minh sinh sống cùng con gái để thuận tiện cho việc khám điều trị bệnh.

Cha bà có 09 người con và các anh chị em đều được cha cho đất nên việc ông X trình bày cha bà có hoàn cảnh rất khó khăn không thể có đất để cho bà là hoàn toàn không đúng.

*Bà T trình bày:* Mẹ bà (bà M) là người lo toàn bộ chi tiêu trong gia đình, mẹ bà là người gìn giữ tài sản nên mới còn đến ngày hôm nay và nguồn gốc đất ông ngoại cho riêng mẹ nên yêu cầu chia tỷ lệ 7/3 là phù hợp. Trước khi tranh chấp mẹ bà đã tách thửa đất để cho 02 con mỗi người hơn 02 công đất nhưng ông X không đồng ý. Nên ông X trình bày sau khi được cho đất ông cũng để lại cho con cháu là việc khó thực hiện được.

Các đương sự không có thỏa thuận gì khác.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu:

Cấp phúc thẩm thực hiện đúng pháp luật về tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên

tòa và các đương sự thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà T kháng cáo đúng quy định tại các Điều 273, Điều 276 của Bộ luật Tố tụng Dân sự nên đủ điều kiện xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa bà T tự nguyện rút yêu cầu kháng cáo nên đề nghị đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà T

Về yêu cầu kháng cáo của bà M: Thừa đất 334 trên đất có căn nhà cấp 4 bà M thừa nhận là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân đồng ý chia đôi. Thừa đất 333 bà M cho rằng là tài sản riêng. Tuy nhiên, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà M và ông Bảo ngày 27 tháng 7 năm 2000 thể hiện ông Bảo chuyển nhượng 02 thửa đất 333 và 334 cho bà M, không thể hiện thửa 333 là tặng cho riêng. Trong cùng một hợp đồng thửa 334 bà M thừa nhận là tài sản chung nên căn cứ Điều 33, 38 Luật Hôn nhân và gia đình xác định thửa 333 và 334 là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân.

Tại Công văn số 1613/VPĐKĐĐ-HCTH ngày 03 tháng 11 năm 2021 của Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Long An xác định thửa 334 là cấp cho bà M; Tại Công văn số 3214/UBND-TNMT ngày 13 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thị xã Kiến Tường xác định thửa 333 là cấp cho bà M. Như vậy, 02 thửa đất trên cấp cho cá nhân nên khi Tòa án cấp sơ thẩm chia tài sản là 02 thửa đất trên không chia cho các thành viên trong gia đình là có căn cứ.

Về án phí: Bà M có thân nhân có công với cách mạng nên không thuộc trường hợp miễn án phí theo quy định người có công cách mạng quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội nên án sơ thẩm tuyên miễn án phí cho bà M là không đúng.

Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà M. Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 04/2022/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 02 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã Kiến Tường.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Kháng cáo của bị đơn bà T và bà M hợp lệ nên vụ án được xem xét lại theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về phạm vi xét xử phúc thẩm: Tại phiên tòa bà T rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 289, Điều 295 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà T. Tại phiên tòa phúc thẩm bà M thay đổi yêu cầu kháng cáo, không đồng ý chia thửa đất 333, thửa đất 334 và căn nhà trên đất yêu cầu chia theo tỷ lệ 7/3. Sự thay đổi yêu cầu kháng cáo không vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu theo quy định tại khoản 2 Điều 284 Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ phạm vi xét xử phúc thẩm quy định tại Điều 293

Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm xem xét nội dung vụ án có liên quan đến kháng cáo.

[3] Xét kháng cáo của M thấy rằng: Bà M không đồng ý chia thửa đất 333, loại đất lúa vì đây là tài sản cha cho con ruột vào năm 2000; đối với thửa đất thổ 334 cũng là tài sản cha cho con ruột theo hợp đồng chuyển nhượng với giá 0 đồng vào năm 2000 nhưng bà M đồng ý chia vì căn nhà trên đất là tài sản chung, phần đất thổ có công sức vợ chồng bồi đắp. Năm 2020 bà M và ông X ly hôn, ông X không còn sống chung, bà M là người có công gìn giữ tài sản trên nên yêu cầu chia tỷ lệ 7/3, bà nhận 07 phần ông X nhận 03 phần. Ông X không đồng ý lời trình bày của bà M, cho rằng thửa đất 333 và 334 là tài sản chung có được trong thời kỳ hôn nhân, ông bà chuyển nhượng của cha vợ là ông Bảo giá 10 cây vàng 24kr vào năm 1995 nhưng hợp đồng lập năm 2000 ghi giá chuyển nhượng 0 đồng và để cho bà M đứng tên để không phải chịu thuế khi sang tên.

[3.1] Căn cứ vào các tài liệu cũng như lời trình bày của các bên, chứng cứ tại hồ sơ là hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (QSDĐ) vào ngày 26 tháng 6 năm 2000 ghi tiêu đề là hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ thửa 333 và 334 từ ông Bảo cho bà M, lý do chuyển nhượng là cha chuyển quyền thừa kế lại cho con vì quá tuổi lao động, giá chuyển nhượng 0 đồng (bút lục số 79). Tại tờ trình thẩm tra hồ sơ đăng ký biến động đất đai số 61/TT/UB ngày 18 tháng 10 năm 2000 nội dung thẩm tra cha cho con ruột tên là M thửa số 333 (bút lục số 65); Đơn xin đăng ký biến động đất thể hiện cha chuyển nhượng cho con ruột (bút lục số 66); đơn xin cấp giấy chứng nhận QSDĐ ghi nội dung cha chuyển nhượng cho con ruột tên M (bút lục số 62); Quyết định số 935/QĐ-UB ngày 24 tháng 11 năm 2000 của Ủy ban nhân dân huyện Mộc Hóa cấp giấy chứng nhận QSDĐ tên Trịnh Thị M trong đó có ghi nội dung xin cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho hộ Trịnh Thị M (bút lục 103) và giấy chứng nhận QSDĐ cấp cho bà Trịnh Thị M (bút lục số 74); Quyết định số 105/QĐ-UB ngày 11 tháng 01 năm 2001 của Ủy ban nhân dân tỉnh Long An cấp cho ông (bà) Trịnh Thị M đối với thửa 334 (bút lục số 95), giấy chứng nhận QSDĐ thửa 334 cấp cho hộ ông bà Trịnh Thị M (bút lục số 76). Tại Công văn số 3214/UBND-TNMT, ngày 13 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thị xã Kiến Tường xác định thửa 333 cấp cho cá nhân bà M (bút lục số 145); Tại Công văn số 1613/VPĐKĐĐ, ngày 03 tháng 11 năm 2021 của Sở tài nguyên và môi trường được Ủy ban nhân dân tỉnh giao Sở tài nguyên trả lời xác định thửa 334 cấp cho cá nhân (bút lục số 144). Xác nhận của Chi cục trưởng chi cục thuế ngày 25 tháng 9 năm 2000 áp dụng điểm 8 điều III NĐ 176/199 NĐ-CP và tiết h3 điểm 3 mục I thông tư số 28/2000/TT.BTC thì trường hợp chuyển nhượng giữa ông Bảo và bà M không nộp lệ phí trước bạ. Như vậy, đủ căn cứ xác định thửa 333 và 334 Ủy ban cấp cho cá nhân bà M và xác định nguồn gốc thửa đất là cha cho con ruột nên đây là tài sản được cho riêng bà M. Tuy nhiên, trong quá trình sống chung, bà M đồng ý đưa thửa 334 vào sử dụng là tài sản chung và trên đất có căn nhà là tài sản chung và công sức bồi đắp trong thời kỳ hôn nhân và đồng ý chia là phù hợp.

[3.2] Ông X trình bày thửa đất trên nhận chuyển nhượng của ông Bảo 10 cây vàng 24kr vào năm vào năm 1995 (bút lục số 51) nhưng thời điểm này ông Bảo chưa được cấp giấy chứng nhận QSDĐ, ông Bảo được cấp giấy chứng nhận QSDĐ năm 1997; ông X không cung cấp chứng cứ chứng M cho việc giao nhận 10 cây vàng 24kr cho việc chuyển nhượng 02 thửa đất trên. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm (bút lục số 171) ông X trình bày đất chuyển nhượng năm 2000 giá 0 đồng và để cho một mình bà M đứng tên vì không phải nộp thuế. Nên ông X cho rằng thửa đất trên là tài sản chung không có căn cứ để chấp nhận

[3.3] Các bên thừa nhận căn nhà cấp 4 trên thửa đất 334 là tài sản chung và trong thời gian sống chung có bồi đắp thửa 334, tại phiên tòa sơ thẩm bà M đồng ý chia đôi thửa đất 334. Tại phiên tòa phúc thẩm bà M trình bày có công sức gìn giữ tài sản, ông X sau khi ly hôn không còn sống chung yêu cầu chia tỷ lệ 7/3 nên không được chấp nhận. Đối với thửa 333 các bên trình bày trước đây cho thuê, 08 năm nay thửa đất này đã bỏ hoang không cải tạo và bồi đắp nên không xem xét phần công sức đóng góp của ông X đối với thửa đất này. Bà M đồng ý giao nhà và đất cho ông X tương đương giá trị được chia. Tuy nhiên thửa 334 không đủ điều kiện tách thửa theo quy định tại Quyết định số 42/2021/QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Long An quy định về điều kiện tách thửa. Vì vậy, ông X trình bày không có nhu cầu về nhà ở và đất thổ, căn nhà trên do bà M đang quản lý, sử dụng nên nhà và thửa đất 334 giao cho bà M toàn quyền sử dụng, bà M có nghĩa vụ trả cho ông X phần trị giá nhà và đất được chia là phù hợp. Nhà và đất thửa 334 có giá trị là 1.888.462.365 đồng, ông X được chia 1/2 tương đương giá trị được nhận là 944.231.000 đồng (chín trăm bốn mươi bốn triệu hai trăm ba mươi một nghìn đồng).

[3.4] Cấp sơ thẩm đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông X đối với bà M về việc yêu cầu chia số tiền gửi tiết kiệm là 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) và tuyên ông X không còn quyền khởi kiện lại là không đúng với quy định tại khoản 1 Điều 218 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3.5] Về chi phí xem xét thẩm định, định giá, đo đạc: Ông X và bà M mỗi người chịu ½. Ông X đã nộp tạm ứng chi phí trên nên buộc bà M phải trả lại cho ông X số tiền 4.799.500 đồng (bốn triệu bảy trăm chín mươi chín nghìn năm trăm đồng).

[3.6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326 quy định trường hợp được miễn án phí, tạm ứng án phí “...*người có công với cách mạng; ....thân nhân liệt sĩ được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận gia đình liệt sĩ*”. Bà M có cha ruột có công cách mạng (gọi là có thân nhân có công với cách mạng) không thuộc trường hợp người có công cách mạng nên Tòa án cấp sơ thẩm miễn án phí cho bà M là chưa đúng quy định. Ông X và bà M phải chịu án phí tính trên tài sản được nhận nhưng ông X được miễn nộp vì có đơn xin miễn thuộc quy định người cao tuổi, bà M phải chịu án phí theo quy định.



[4] Từ nhận định mục [3] chấp nhận kháng cáo của bà M. Sửa Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 04/2022/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 02 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã Kiến Tường, tỉnh Long An. Lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An có căn cứ chấp nhận một phần.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên bà M không phải chịu theo Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Tại phiên tòa bà T rút yêu cầu kháng cáo nên phải chịu án phí. Khấu trừ tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 289, Điều 295 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà Đào Thị Ngọc T.

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận kháng cáo của bà Trịnh Thị M

Sửa một phần bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 04/2022/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 02 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã Kiến Tường, tỉnh Long An.

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 218 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 33, Điều 38, Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Điều 12, Điều 25 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đào Lý X đối với bà Trịnh Thị M về việc “tranh chấp tài sản chung sau khi ly hôn”.

- Giao cho bà Trịnh Thị M toàn bộ thửa đất số 334, loại đất T, thuộc tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại khu phố 5, phường 1, thị xã Kiến Tường, tỉnh Long An diện tích thực tế là 501m<sup>2</sup> và căn nhà cấp bốn gắn liền với thửa đất có chiều ngang là 4,5m, dài 12m, nhà có kết cấu tường bê tông cốt thép, nền gạch ceramic, mái tôn, la phong và 01 căn nhà phụ cấp hông có chiều ngang 4,5m, chiều dài 11m, có kết cấu nền xi măng, một vách tường bê tông, mái tôn và 01 chuồng trại xây tạm chiều ngang 01m, chiều dài 02m và 01 nhà vệ sinh có chiều ngang 01m, chiều dài 02m. Bà Trịnh Thị M được toàn quyền định đoạt nhà và đất.

- Buộc bà Trịnh Thị M có nghĩa vụ trả cho ông Đào Lý X số tiền là 944.231.000 đồng (chín trăm bốn mươi bốn triệu hai trăm ba mươi một nghìn đồng).

Bà Trịnh Thị M được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để cập nhật tài sản thuộc quyền sử dụng riêng theo quy định.

2. Bác yêu cầu của ông Đào Lý X, yêu cầu chia thừa đất số 333, diện tích 10.167m<sup>2</sup>, loại đất lúa, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại khu phố 5, phường 1, thị xã Kiến Tường, tỉnh Long An.

- Thừa đất số 333, loại đất lúa, diện tích 10.167m<sup>2</sup> tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại khu phố 5, phường 1, thị xã Kiến Tường, tỉnh Long An là tài sản riêng của bà Trịnh Thị M.

3. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông Đào Lý X đối với bà Trịnh Thị M về việc yêu cầu chia số tiền gửi tiết kiệm là 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng). Ông Đào Lý X được quyền khởi kiện lại theo quy định pháp luật.

4. Về chi phí tố tụng: Buộc bà Trịnh Thị M và ông Đào Lý X mỗi người phải chịu 4.779.500 đồng (bốn triệu bảy trăm bảy mươi chín nghìn năm trăm đồng). Ông Đào Lý X đã nộp xong. Buộc bà Trịnh Thị M phải hoàn trả cho ông Đào Lý X số tiền 4.779.500 đồng (bốn triệu bảy trăm bảy mươi chín nghìn năm trăm đồng).

5. Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông Đào Lý X được miễn nộp. Buộc bà Trịnh Thị M phải chịu 40.327.000 đồng (bốn mươi triệu ba trăm hai mươi bảy nghìn đồng).

6. Về án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm: Bà Trịnh Thị M không phải chịu. Bà Đào Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng). Khấu trừ 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000624 ngày 11 tháng 03 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Kiến Tường, tỉnh Long An.

Án xử công khai phúc thẩm có hiệu lực pháp luật thi hành ngay sau khi tuyên án.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND CC tại Tp. HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND TXKT;
- Chi cục THADS TXKT;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Thị Bích Tuyền**